

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 204/2024/DS-PT

Ngày: 19-8-2024

V/v Tranh chấp thừa kế
tài sản.

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dũ

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng

Ông Trần Nam Trung

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Mỹ Yên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:** Ông Sơn Cươl - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 19 tháng 8 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 111/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 6 năm 2024, về việc: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2024/DS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 112/2024/QĐPT-DS ngày 29 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 224/QĐ-PT ngày 19 tháng 7 năm 2024 và Thông báo mở lại phiên tòa số 2328/TB-TA ngày 09 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Mỹ H** (Nguyễn Thị Mỹ H1), sinh năm 1987 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn: 1/ Ông **Nguyễn Hùng T** (Trãi), sinh năm 1983 (Có mặt)

2/ Ông **Nguyễn Hùng D**, sinh năm 1984 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông **T** và ông **D**: Luật sư **Nguyễn Việt C**, sinh năm: 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: 4/2 (hẻm B), đường 30 tháng 4, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Hồng Thanh N**, sinh năm 1983. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông **Hồng Thanh N** là: bà **Lê Thị Mỹ H** (Nguyễn Thị Mỹ H1), sinh năm 1987 (Có mặt)

2/ Bà **Phan Thị Trúc H2** (Có mặt)

3/ Em **Nguyễn Hoàng T1**, sinh năm 2007 (Vắng mặt)

4/ Em **Nguyễn Trúc N1**, sinh năm 2015 (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của **T1** và **N1** là: Ông **Nguyễn Hùng D** và bà **Phan Thị Trúc H2** (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

5/ **Trung tâm M4**.

Địa chỉ: Tòa nhà M, Số M T, Phường A, Quận A, TP ..

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Quốc D1**, sinh năm 1982. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số B T, Phường B, TP ., tỉnh Sóc Trăng.

Người kháng cáo: Bị đơn ông **Nguyễn Hùng T** và ông **Nguyễn Hùng D**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/3/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Lê Thị Mỹ H** trình bày:

Bà **H** là con nuôi của ông **Nguyễn Hoàng V**, sinh năm 1963 và bà **Võ Thị H3**, sinh năm 1963. Bà **Lê Thị Mỹ H** được ba mẹ nuôi làm giấy khai sinh vào ngày 08/03/2000. Lúc sinh thời, cha mẹ nuôi của bà **Lê Thị Mỹ H** là có tạo lập được một số tài sản là đất có diện tích 19.266m², đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, phần đất thuộc tờ bản đồ số 03, gồm các thửa: Thửa 858, diện tích 8.400m², loại đất trồng lúa; Thửa 932, diện tích 5.600m², loại đất trồng lúa; Thửa 887, diện tích 3.000m², loại đất trồng lúa; Thửa 890, diện tích 2.266m², loại đất T – LNK. Các thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/06/1993 cho ông **Nguyễn Hoàng V**.

Năm 2005, mẹ nuôi là bà **Võ Thị H3** chết, không để lại di chúc. Đến tháng 07/2006, cha nuôi là ông **Nguyễn Hoàng V** bị tai nạn chết và không để lại di chúc, phần đất nêu trên hiện nay do các anh là **Nguyễn Hùng T** và **Nguyễn Hùng D** quản lý sử dụng.

Năm 2007, ông **T** và ông **D** có chia cho bà **Lê Thị Mỹ H** một phần đất có chiều ngang 05m x dài 12m, thuộc thửa 890, trên đất có một căn nhà kê, mái tôn để bà **Lê Thị Mỹ H** sinh sống. Đến năm 2009, bà **Lê Thị Mỹ H** có cất một ngôi nhà, nhà có chiều ngang 5,1m, chiều dài 10m, có hàng rào lưới xung quanh, sinh sống ổn định cho đến nay. Phần tài sản còn lại từ khi cha mẹ chết cho đến nay vẫn giữ nguyên, chưa chia cho các anh em. Bà **Lê Thị Mỹ H** có bàn bạc với 02 anh **D** và **T** về việc cho bà **Lê Thị Mỹ H** nhận 01 phần tài sản mà cha mẹ để lại nhưng các anh không đồng ý và các bên không thoả thuận được. Hiện nay, hàng thừa kế của ông **V** và bà **H3** có 03 người là ông **T**, ông **D** và bà **H** (bà **H** là con nuôi), ngoài ra ông **V** và bà **H3** không có con riêng hay con nuôi khác, cha mẹ của ông **V** và bà **H3** đều đã chết.

Nay bà **Lê Thị Mỹ H** yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia thừa kế theo pháp luật đối với toàn bộ tài sản mà cha mẹ nuôi là ông **Nguyễn Hoàng V** và bà **Võ Thị H3** chết để lại là phần đất thuộc thửa 858, 932, 887, 890 nêu trên, cùng tờ bản đồ 03, có tổng diện tích 19.266m², tọa lạc tại **ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng**, do Ủy ban nhân dân huyện **K** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/06/1993 cho ông **Nguyễn Hoàng V**. Bà **H** yêu cầu nhận bằng hiện vật ở vị trí thửa đất 932 và thửa 890 chỗ vị trí giáp đất ông **T2**.

Bà **H** thừa nhận có ký vào Tờ cam kết mà ông **T** và ông **D** cung cấp. Sau khi ký khoảng 07 ngày, bà **H** có mua trụ đá đến cắm cọc nhưng ông **T** và ông **D** không giữ lời, không thực hiện, không xác định cho bà **H** vị trí đất chỗ nào. Do đó, 05 công đất theo Tờ cam kết này bà **H** chưa nhận. Đất chỗ ông **Hai T3** giáp thửa 932 không phải là đất của bà **H** như lời trình bày của ông **T** và ông **D**. Ngoài ra, việc bà ký vào Tờ cam kết này là trong tình trạng bị các anh bà ép buộc, bà hoàn toàn không tự nguyện ký kết nội dung trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà **H** cho rằng có việc chuyển nhượng của ông **M** với số đất hơn 6.000m². Đây là đất của cha mẹ chuyển nhượng của ông **M** và đã tặng cho bà **H** từ trước, sau này bà **H** làm thủ tục sang tên, không phải 05 công đất như Tờ cam kết mà ông **T** và ông **D** trình bày.

Bị đơn ông Nguyễn Hùng T và ông Nguyễn Hùng D đồng trình bày: Hiện nay cha mẹ của ông V và bà H3 đều đã chết, không để lại di chúc. Ông V và bà H3 có 02 người con là ông T, ông D, ngoài ra không có con nuôi hay con riêng. Bà H chỉ là do cha mẹ ông cưu mang lúc hoàn cảnh gia đình bà H khó khăn nhưng bà H không phải là con nuôi. Ông V và bà H3 nhận bà H về nuôi lúc bà H khoảng 10 tuổi, sau đó có làm giấy khai sinh cho bà H để cho bà H đi học vì không có giấy khai sinh không đi học được. Sau đó ông V và bà H3 cũng có nhập hộ khẩu cho bà H vì khi đó bà H sống chung với gia đình các ông. Khi lớn bà H cũng được ông V và bà H3 cho đi học nghề uốn tóc. Tuy nhiên, quá trình chung sống với cha mẹ, bà H không hiếu thảo, không chăm sóc cha mẹ lúc bệnh, có những lời lẽ hỗn hào với cha mẹ. Khi cha mẹ chết lại thay tên đổi họ, không thừa nhận cha mẹ.

Ông V và bà H3 chết không để lại di chúc nhưng ý nguyện của cha mẹ trước khi chết là cho bà H 01 nền nhà và 05 công đất. Ông T và ông D đã thực hiện ý nguyện của cha mẹ và thực tế bà H cũng đang quản lý sử dụng 01 nền nhà và 05 công đất (bà H có ký vào Tờ cam kết, đã cung cấp bản photo cho Tòa – hiện tại ông T4 và ông D không còn giữ bản chính). 05 công đất này nguồn gốc là của Huỳnh Văn T5 cho con tên Huỳnh Văn T6, ông T6 chuyển nhượng cho ông Phan Văn M1, ông M1 chuyển nhượng lại cho ông V và bà H3. Tất cả đều mua bán giấy tay, nhưng sau đó cha mẹ chết nên các anh em thống nhất để cho người bán (không rõ tên, tại phiên tòa ông T4 và ông D khai người chuyển nhượng là ông M1) và bà H làm thủ tục chuyển nhượng thẳng qua tên bà H (vị trí đất này nằm giáp thửa 932, chỗ đất ông Hai T3). Nay bà H lại yêu cầu chia thừa kế thì các ông không đồng ý vì bà H không phải con nuôi hợp pháp. Ông T và ông D cũng đã thực hiện ý nguyện của cha mẹ là chia đất cho bà H xong. UBND xã T đã cử địa chính đo đạc. Hiện 05 công đất của bà H nêu trong Tờ cam kết là chỗ đất ông Hai T3 giáp thửa 932, không rõ số thửa, tờ bản đồ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Để kết thúc tranh chấp giữa các bên, tại phiên hòa giải, ông T và ông D thống nhất chia cho bà H thêm 02m ngang phần đất trống giữa nhà bà H và ông D ở thửa 890 và 01 cái nền nhà ngang 06m chạy dài hết đất đối diện nhà bà H (cách con sông) – đất của ông T. Nếu bà H vẫn không đồng ý thì ông T và ông D thống nhất không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Hồng Thanh N** có người đại diện theo ủy quyền là bà **H** trình bày: Thống nhất với ý kiến nguyên đơn **H**.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Đặng Thị Ú**, bà **Phan Thị Trúc H2**; Người đại diện hợp pháp của 02 em **T1** và **N1** là ông **Nguyễn Hùng D** và bà **Phan Thị Trúc H2** trình bày: Thống nhất với ý kiến của ông **T** và ông **D**.

Trung tâm M4, có người đại diện là ông **Nguyễn Quốc D1** trình bày: Hợp đồng cho thuê đất giữa ông **D** và **công ty M5** đã hết hạn. Hiện tại trên thửa đất 890 đang tồn tại nhà trạm. Trong trường hợp chia thừa kế thửa đất trên cho người thừa kế khác không phải ông **D** thì Công ty sẽ thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất mới hoặc sẽ tự di dời, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề di dời nhà trạm nếu có phát sinh.

Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự thống nhất thay đổi yêu cầu đối với diện tích đất tranh chấp theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo vẽ ngày 20/7/2023, thống nhất với kết quả định giá theo Biên bản định giá tài sản ngày 20/7/2023; Thống nhất nếu Hội đồng xét xử giải quyết chia thừa kế thì phần đất thừa kế chia cho ai thì cây trồng trên đất thuộc quyền sở hữu của người đó; Thống nhất căn nhà trên thửa đất 890 mà gia đình ông **D** đang ở là của cha mẹ để lại, thuộc quyền sở hữu của ông **D**, không tranh chấp; Căn nhà gia đình bà **H** đang ở là của vợ chồng bà **H4**, không tranh chấp; Đối với trạm phát sóng **M2** đang có trên thửa đất 890, các đương sự thống nhất hợp đồng cho thuê đất của vợ chồng ông **D** và **công ty M5** đã hết hạn, không có tranh chấp đối với hợp đồng cho thuê đất này, không yêu cầu giải quyết đối với nhà trạm hiện tồn tại trên thửa đất 890. Trong trường hợp chia thừa kế phần đất có trạm phát sóng thuộc về ai thì người đó sẽ ký hợp đồng lại với **công ty M5**, hoặc có thương lượng khác.

Vụ việc được hòa giải nhưng không thành nên đưa ra xét xử, tại bản án sơ thẩm số: 43/2024/DS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách đã tuyên như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Thị Mỹ H** (**Nguyễn Thị Mỹ H1**) về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của ông **Nguyễn Hoàng V** và bà **Võ Thị H3** là 1/3 tổng diện tích các thửa đất số 858, 932, 887, 890, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại **ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng**, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2023. Tổng diện tích các thửa đất số 858, 932, 887,

890 nêu trên là 18.985,7m². Phần đất này được chia cho 03 đồng thừa kế là ông Nguyễn Hùng T7, ông Nguyễn Hùng D, bà Lê Thị Mỹ H, mỗi người được chia thừa kế như sau:

1.1. Phần đất bà Lê Thị Mỹ H được chia thừa kế:

1.1.1. Giao cho bà Lê Thị Mỹ H quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 932, tờ bản đồ số 03, diện tích 5.600m², tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số B 687797 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 21/6/1993 cho ông Nguyễn Hoàng V, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2023. Phần đất có tứ cận:

- Hướng đông, giáp đất ông Nguyễn Hùng T, số đo 87,1m.

- Hướng Tây giáp đất ông S, ông Hai T3, số đo 33,24m + 33,29 m + 19,66m;

- Hướng Nam giáp đất ông S, ông Hai T3, số đo 36,24m + 35,58m;

- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Hùng T (Trãi), số đo 7,62m + 60,62m;

Diện tích có diện tích 5.600m² (đất Lúa) (thuộc số hiệu góc thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 1).

Buộc bị đơn ông Nguyễn Hùng T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Ú giao cho bà Lê Thị Mỹ H quản lý, sử dụng các phần đất được chia thừa kế nêu trên.

1.1.2. Giao cho bà Lê Thị Mỹ H quản lý, sử dụng đối với một phần thửa đất số 890, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số B 687797 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 21/6/1993 cho ông Nguyễn Hoàng V, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2023. Phần đất có tứ cận:

- Hướng đông, giáp đất đường tỉnh 932, số đo 5,31m + 02m;

- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn P, số đo 8,13m + 1,7m + 0,64m;

- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 890, số đo 12,44m;

- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn P, số đo 13,43m + 1,92m.

Diện tích 149,2m² (đất cây lâu năm, thuộc hành lang lộ giới 149m², không thuộc hành lang lộ giới 0,2m²) (thuộc số hiệu góc thửa 1, 2, 3, 4, 5, 10, 11, 12, 1).

Buộc bị đơn ông Nguyễn Hùng D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Trúc H2; em Nguyễn Hoàng T1, em Nguyễn Trúc N1, có người đại

diện hợp pháp của 02 em T1 và N1 là ông Nguyễn Hùng D và bà Phan Thị Trúc H2 giao cho bà Lê Thị Mỹ H quản lý, sử dụng phần đất được chia thừa kế nêu trên và phải tháo dỡ một phần móng xối nhà (0,4m x 02m) trên khoảng không gian che qua phần đất nêu trên.

1.1.3. Giao cho bà Lê Thị Mỹ H quản lý, sử dụng đối với một phần thửa đất số 890, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số B 687797 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 21/6/1993 cho ông Nguyễn Hoàng V, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2023. Phần đất có tứ cận:

- Hướng đông, giáp đất đường T, số đo 12,54m;
- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn P, số đo 12,36m;
- Hướng Nam giáp đất ông Trần T8, số đo 32,07 + 17,45m + 4,36m;
- Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 890, số đo 25m + 21,81m

Diện tích 600,2m² (đất ở 100m², đất cây lâu năm thuộc hành lang lộ giới 260,1m², đất cây lâu năm không thuộc hành lang lộ giới 240,1m²) (thuộc số hiệu góc thửa 5b, 6, 7, 8, 9, 6a, 5b).

Buộc bị đơn ông Nguyễn Hùng D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Trúc H2; em Nguyễn Hoàng T1, em Nguyễn Trúc N1, có người đại diện hợp pháp của 02 em T1 và N1 là ông Nguyễn Hùng D và bà Phan Thị Trúc H2 giao cho bà Lê Thị Mỹ H quản lý, sử dụng phần đất được chia thừa kế nêu trên.

1.2. Phần đất ông Nguyễn Hùng T (Trãi) được chia thừa kế:

1.2.1. Giao cho ông Nguyễn Hùng T quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 887, tờ bản đồ số 03, diện tích 3.037,3m², tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số B 687797 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 21/6/1993 cho ông Nguyễn Hoàng V, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2023. Phần đất có tứ cận:

- Hướng đông, giáp kênh thủy lợi, số đo 94,59m + 5,38m
- Hướng Tây giáp đất ông Lê Văn C1, ông Nguyễn Văn C2, số đo 2,2m + 11,52 m + 20,15m + 13,84m + 56,64m;
- Hướng Nam giáp đất ông Lý M3, số đo 47,48m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Lê Văn C1, số đo 10,87m;

Diện tích 3.037,3m² (đất Lúa) (thuộc số hiệu góc thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1).

Phần đất này do ông Nguyễn Hùng T7 và bà Đặng Thị Ú đang quản lý, sử dụng.

1.2.2. Giao cho ông Nguyễn Hùng T quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 858, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số B 687797 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 21/6/1993 cho ông Nguyễn Hoàng V, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2023. Phần đất có tứ cận:

- H, giáp phần còn lại của thửa 858, số đo 88,84m;
- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Hùng T (Trãi), số đo 88,05m;
- Hướng Nam giáp đất ông Lê Công Q, số đo 30,05m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn C2, số đo 30,32m;

Diện tích 2.520,9m² (đất ruộng) (thuộc số hiệu góc thửa 1, 1a, 10a, 11, 1)

Phần đất này do ông Nguyễn Hùng T và bà Đặng Thị Ú đang quản lý, sử dụng

1.2.3. Giao cho ông Nguyễn Hùng T quản lý, sử dụng đối với một phần thửa đất số 890, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số B 687797 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 21/6/1993 cho ông Nguyễn Hoàng V, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2023. Phần đất có tứ cận:

- H, giáp đất đường T, số đo 19,02m;
- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn P, số đo 18,71m;
- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 890, số đo 25m + 21,81m;
- Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 890, số đo 14,28m + 21,8m.

Diện tích 749,5m² (đất ở 100m², đất cây lâu năm thuộc hành lang lộ giới 394,3m², đất cây lâu năm không thuộc hành lang lộ giới 255,2m²) (thuộc số hiệu góc thửa 5a, 5b, 6a, 6b).

Buộc bị đơn ông Nguyễn Hùng D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Trúc H2; em Nguyễn Hoàng T1, em Nguyễn Trúc N1, có người đại diện hợp pháp của 02 em T1 và N1 là ông Nguyễn Hùng D và bà Phan Thị Trúc H2 giao cho ông Nguyễn Hùng T quản lý, sử dụng phần đất được chia thừa kế nêu trên.

1.3. Phần đất ông Nguyễn Hùng D được chia thừa kế:

1.3.1. Giao cho ông Nguyễn Hùng D quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 858, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số B 687797 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 21/6/1993 cho ông Nguyễn Hoàng V, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2023. Phần đất có tứ cận:

- Hướng đông, giáp đất bà O, số đo 23,38m + 23,78m + 59,09m + 2,2m;
- Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa 858, số đo 88,84m;
- Hướng Nam giáp đất ông Lê Công Q, Nguyễn Hùng T (T), số đo 18,18m + 12,66m + 35,2m + 7,4m + 3,14m;

- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn C2, số đo 51,67m;

Diện tích 5.579,1m² (đất Lúa) (thuộc số hiệu góc thửa 1a, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 10a, 1a)

Buộc bị đơn ông Nguyễn Hùng T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Ú giao cho ông Nguyễn Hùng D quản lý, sử dụng phần đất được chia thừa kế trên nêu trên.

1.3.2. Giao cho ông Nguyễn Hùng D quản lý, sử dụng đối với một phần thửa đất số 890, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số B 687797 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 21/6/1993 cho ông Nguyễn Hoàng V, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2023. Phần đất có tứ cận:

- Hướng đông, giáp đất đường T, số đo 30,9m;
- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn P, số đo 24,3m;
- Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 890, số đo 14,28m + 21,8m;
- Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 890, số đo 21,1m

Diện tích 749,5m² (đất ở 100m², đất cây lâu năm thuộc hành lang lộ giới 577,4m², đất cây lâu năm không thuộc hành lang lộ giới 72,1m²) (thuộc số hiệu góc thửa 5, 5a, 6b, 10, 5).

Phần đất này do ông Nguyễn Hùng D và vợ là bà Phan Thị Trúc H2 đang quản lý, sử dụng.

(có sơ đồ kèm theo)

1.4. Hội đồng xét xử ghi nhận việc các đương sự thống nhất không tranh chấp và không yêu cầu định giá cây trồng trên đất chia thừa kế. Các đương sự

thống nhất được chia thừa kế ở phần đất nào thì cây trồng trên phần đất đó thuộc quyền sở hữu của người đó.

1.5. Hội đồng xét xử ghi nhận việc các đương sự thống nhất căn nhà trên thửa đất 890 mà gia đình ông **D** đang ở là của ông **V** và bà **H3** để lại, thuộc quyền sở hữu của ông **D**, không tranh chấp; Căn nhà gia đình bà **H** đang ở là thuộc quyền sở hữu của vợ chồng bà **H**, không tranh chấp; Đối với trạm phát sóng **M2** đang có trên thửa đất 890, các đương sự thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu di dời nhà trạm trong trường hợp có chia thừa kế, nếu có tranh chấp sẽ phát sinh thành vụ kiện khác.

1.6. Thanh toán giá trị chênh lệch đối với tài sản được chia thừa kế:

Ông **Nguyễn Hùng D** phải trả cho bà **Lê Thị Mỹ H** số tiền 2.763.400 đồng.

Ông **Nguyễn Hùng D** phải trả cho ông **Nguyễn Hùng T** số tiền 2.763.400 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Sau khi án có hiệu lực pháp luật, bà **Lê Thị Mỹ H**, ông **Nguyễn Hùng T7**, ông **Nguyễn Hùng D** được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục sang tên quyền sử dụng đối với các phần đất được chia thừa kế, có diện tích, vị trí tứ cận như trên, theo quy định của pháp luật về đất đai.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

*Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 09 tháng 4 năm 2024 bị đơn ông **Nguyễn Hùng D** và **Nguyễn Hùng T7** kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì năm 2007 nguyên đơn có ký nhận thừa kế tài sản là 01 căn nhà đang bán quán và 05 công ruộng.*

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến

khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng. Đơn và thời hạn nộp tạm ứng kháng cáo của các bị đơn trong hạn luật định nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hùng D và ông Nguyễn Hùng T7.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên; những người tham gia tố tụng khác.

[1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản mà ông Nguyễn Hoàng V và bà Võ Thị H3 chết để lại gồm các phần đất tại thửa đất số 858, 932, 887 và 890 có tổng diện tích 19.266m². Do đó, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp thừa kế tài sản*” đúng theo quy định tại Điều 649 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền: Đây là vụ án chia thừa kế tài sản là bất động sản tại huyện K nên Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Hùng T7 và ông Nguyễn Hùng D kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu bác khởi kiện của nguyên đơn. Ông T7 và ông D cho rằng năm 2007 nguyên đơn và các bị đơn có ký cam kết có xác nhận của UBND xã T, theo đó phân chia tài sản thừa kế thì bà H có nhận 01 căn nhà đang bán quán và 05 công ruộng

[4] Về nội dung: Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét đối với yêu cầu của đương sự có kháng cáo, các phần khác không có kháng cáo thì Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[5] Về hàng thừa kế:

Trong đơn kháng cáo của các bị đơn không có yêu cầu Tòa án xem xét lại nhân thân của nguyên đơn có phải là con nuôi hợp pháp của ông V và bà H3.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn là Luật sư Nguyễn Viết C nại ra việc nhận nuôi con nuôi của ông V và bà H3 là chưa tuân thủ quy định của pháp luật về nuôi con nuôi, cụ thể Luật sư C cho rằng theo Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 quy định “Việc nhận nuôi con nuôi do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của người nuôi hoặc con nuôi công nhận và ghi vào sổ hộ tịch”, được quy định tại Điều 12 Nghị định số 4-CP ngày 16/01/1961 của Hội đồng Chính phủ ban hành bản điều lệ đăng ký hộ tịch “Sau khi công nhận việc nuôi con nuôi thì Ủy ban hành chính cơ sở ghi chú việc ấy vào sổ đã đăng ký việc sinh của người con nuôi, và vào giấy khai sinh đã cấp” và hướng dẫn tại điểm D phần I Thông tư 05 ngày 21/01/1961 hướng dẫn thi hành điều lệ đăng ký hộ tịch mới “trước khi công nhận một việc nuôi con nuôi và ghi chú vào sổ hộ tịch, Ủy ban hành chính cần nhận xét xem chủ yếu việc nuôi con nuôi ấy thực sự có lợi ích cho người con nuôi không. Sau đó, Ủy ban hành chính mới hướng dẫn cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi làm giấy giao nhận nuôi con nuôi với nhau, công nhận việc nuôi con nuôi đó, rồi ghi chú vào sổ khai sinh.” Và năm 2000, thì khi bà H làm lại giấy khai sinh thì bà H3 không cùng ông Vũ I lại giấy khai sinh cho bà H là chưa đúng quy định. Từ đó, cho thấy việc nhận nuôi con nuôi của ông V, bà H3 với bà H chưa đúng theo quy định nên trên thực tế bà H không phải là con nuôi hợp pháp của ông V và bà H3.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[6] Thứ nhất, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/07/2024 Luật sư C cũng nại ra lý do yêu cầu Tòa án trích lục hồ sơ gốc về khai sinh của bà H thì xét thấy: Theo Công văn số 319/UBND ngày 23/08/2023 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện K trả lời về việc trích lục thủ tục đăng ký khai sinh và đăng ký nuôi con nuôi của bà H hiện tại bộ lưu khai sinh tại UBND xã T đã bị thất lạc do quá trình di dời cơ quan và bộ L đăng ký nuôi con nuôi từ năm 2000 trở về trước không còn bộ lưu nên không có căn cứ để cung cấp mối quan hệ giữa ông V, bà H3 với bà H. Tuy nhiên, thời điểm ông V và bà H3 đăng ký khai sinh con nuôi tên là Nguyễn Thị Mỹ H1 theo Giấy khai sinh số 44 ngày 08/3/2000 (bút lục số 21) và được Ủy ban nhân dân xã T ghi nhận vào Sổ đăng ký khai sinh thể hiện bà Võ Thị H3 là mẹ, ông Nguyễn Hoàng V là cha là hoàn toàn đúng theo quy định về nuôi con nuôi theo quy định Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 và hướng dẫn

của các văn bản pháp luật quy định về đăng ký hộ tịch thời điểm đó. Và hoàn toàn phù hợp với quy định về điều kiện người được nhận làm con nuôi, người nhận con nuôi và thẩm quyền đăng ký nuôi con nuôi tại Điều 8, Điều 9, Điều 14 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 hiện nay. Nên đủ cơ sở khẳng định bà Nguyễn Thị Mỹ H1 là con nuôi hợp pháp và là người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Hoàng V và bà Võ Thị H3 theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Nên bà H1 có các quyền, nghĩa vụ tài sản do ông V và bà H3 để lại theo quy định tại Điều 614 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Thứ hai, cấp phúc thẩm chỉ xem xét đối với phần bản án đương sự có kháng cáo, như vậy theo đơn kháng cáo các bị đơn không có kháng cáo về hàng thừa kế và không yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại việc nuôi con nuôi của ông V và bà H3 với bà H1. Do đó, việc nại ra yêu cầu tại phiên tòa của Luật sư C cho rằng bà H1 không phải là con nuôi hợp pháp của ông V và bà H3 là không có căn cứ chấp nhận.

[8] Vì vậy, hàng thừa kế của ông V và bà H3 như cấp sơ thẩm giải quyết thì hàng thừa kế thứ nhất của ông V và bà H3 gồm: ông Nguyễn Hùng T, ông Nguyễn Hùng D, bà Lê Thị Mỹ H.

[9] Xét kháng cáo của các bị đơn ông D và ông T7: Bà H, ông D và ông T7 đều thừa nhận có lập tờ cam kết ngày 04/10/2007 (bút lục số 39 và 41). Nội dung trong tờ cam kết có nội dung ông D và ông T7 đồng ý chia cho em gái (bà H) 01 căn nhà và 05 công đất nhưng không nói cụ thể nằm ở vị trí thửa đất nào. Ngoài ra, nội dung trong tờ cam kết bà H có ghi “*tôi Nguyễn Thị Mỹ H1 cam kết tôi đồng ý và chấp nhận cam kết trên số 5 công đất ruộng và căn nhà đang bán quán. Tôi từ nay trở đi tôi không còn đòi hỏi và yêu cầu trách nhiệm gì đến tài sản của cha mẹ tôi để lại (số tài sản hiện tại để lại cho hai anh trai tôi đang giữ)*”.

[10] Xét thấy, bà H1 cho rằng chưa nhận và chưa thực hiện được như tờ cam kết, còn ông D và ông T7 cũng không biết được vị trí cụ thể thửa đất nào để chia cho bà H1. Thêm vào đó, trong tờ cam kết phần ý kiến của bà H1 cũng không thể hiện bà H1 nhường phần di sản thừa kế của bà cho các bị đơn hay trong tờ cam kết không nói cụ thể phần di sản của bà H3 và ông V chết để lại gồm những gì và được chia ra sao. Do đó, bà H1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cha mẹ nuôi bà chết để lại là phù hợp.

[11] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/07/2024, ông **D** và ông **T7** kháng cáo cho rằng bà **H1** có ký vào tờ cam kết nhưng không chứng minh được bà **H1** đã nhận 5 công đất và cho rằng tờ cam kết bản gốc do bà **H1** đang giữ. Còn bà **H1** cho rằng tờ cam kết bản gốc đã bị ông **Phan Văn T9** công tác tại Ủy ban nhân dân xã **T** thu hồi lại từ bà. Do đó, Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa tiến hành xác minh. Theo biên bản xác minh ngày 09/08/2024 tại Ủy ban nhân dân xã **T** đối với ông **Phan Văn T9**, sinh năm: 1973, chức vụ hiện tại: Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã **T**, theo kết quả xác minh ông **T9** cho rằng ông không có thu hồi hay lưu giữ bản Tờ cam kết như bà **H1** trình bày.

[12] Từ những phân tích nêu trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các bị đơn ông **D** và ông **T7** về việc cho rằng nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện xong theo như Tờ cam kết ngày 04/10/2007.

Ngoài ra, trong vụ án này bà **H1** có thừa nhận bà được cha mẹ cho hơn 6.000m² đất ruộng và làm thủ tục sang tên từ ông **M1** sau khi cha mẹ chết. Do trong vụ án các bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với phần đất này nên trường hợp các bên có tranh chấp đối với tài sản này thì có thể khởi kiện thành vụ kiện khác như cấp sơ thẩm nhận định là phù hợp.

[13] Về di sản thừa kế và phân chia di sản thừa kế: Các đương sự cũng thống nhất di sản gồm: phần đất ruộng hiện có 03 thửa 858, 932, 887 có tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 16.737,3m², nên mỗi kỹ phần nhận $\frac{1}{3} \times 16.737,3\text{m}^2 = 5.579,1\text{m}^2$; Riêng thửa 890 theo đo đạc thực tế có diện tích 2.248,4m² (trong đó có 300m² đất thổ cư, 1.380,8m² đất nằm trong hàng lộ giới, 567,6m² đất vườn không nằm trong hành lang lộ giới) nên mỗi kỹ phần nhận $\frac{1}{3} \times 2.248,4\text{m}^2 = 749,46\text{m}^2$. Do nhà bà **H1** và ông **D** đã hiện hữu trên đất nên Hội đồng xét xử xem xét chia phần đất cho bà **H1** và ông **D** ở vị trí có nhà hiện hữu. Đối với phần đất có nhà bà **H1**, do diện tích hẹp và nằm trên phần lộ giới nên Hội đồng xét xử xem xét chia thêm cho bà **H1** phần đất có chiều ngang 02m giáp nhà ông **D** để mở rộng diện tích. Phần đất này có chiều dài ngắn nên Hội đồng xét xử xem xét chia thêm cho bà **H1** phần đất giáp ông **Trần T8** để bù đắp diện tích cho bà **H1**.

[14] Di sản ông **V** và bà **H3** để lại các đương sự thống nhất có giá trị xác định theo Biên bản định giá ngày 20/7/2023 như sau: 300m² thổ cư x 840.000 đồng/m² + 1.380m² đất vườn nằm trong hành lang lộ giới x 126.000 đồng/m² +

567,6m² đất cây lâu năm không nằm trong hành lang lộ giới x 50.000 đồng/m² + 16.737,3m² đất Lúa x 54.000 đồng/m² = 1.358.175.000 đồng. Bà **H1**, ông **T**, ông **D** mỗi người nhận tài sản có giá trị 1.358.175.000 đồng x 1/3 = 452.725.000 đồng.

- Phần bà **Lê Thị Mỹ H** được chia là một phần thửa 890 (phần 1 và 3 trên sơ đồ đo vẽ) và thửa 932, có diện tích 100m² thổ cư x 840.000 đồng/m² + (149m² + 260,1m²) đất cây lâu năm nằm trong hành lang lộ giới x 126.000 đồng/m² + (240,1m² + 0,2 m²) đất cây lâu năm không nằm trong hành lang lộ giới x 50.000 đồng/m² + 5.600m² đất ruộng x 54.000 đồng/m², giá trị là 449.961.600 đồng.

- Phần ông **Nguyễn Hùng T** được chia là một phần thửa 890 (phần 5 trên sơ đồ đo vẽ), thửa 887 và một phần thửa 858, có diện tích 100m² thổ cư x 840.000 đồng/m² + 394,3m² đất cây lâu năm nằm trong hành lang lộ giới x 126.000 đồng/m² + 255,2m² đất cây lâu năm không nằm trong hành lang lộ giới x 50.000 đồng/m² + (3.037,3m² + 2520,9m²) đất ruộng x 54.000 đồng/m², giá trị là 446.584.600 đồng.

- Phần ông **Nguyễn Hùng D** được chia là một phần thửa 890 (phần 4 trên sơ đồ đo vẽ), một phần thửa 858, có diện tích 100m² thổ cư x 840.000 đồng/m² + 577,4m² đất cây lâu năm nằm trong hành lang lộ giới x 126.000 đồng/m² + 72,1m² đất cây lâu năm không nằm trong hành lang lộ giới x 50.000 đồng/m² + 5.579,1m² đất ruộng x 54.000 đồng/m², giá trị là 461.628.800 đồng.

Do giá trị đất các đương sự được chia thừa kế có sự chênh lệch nên ông **D** phải thanh toán lại cho bà **H** số tiền 452.725.000 đồng - 449.961.600 đồng = 2.763.400 đồng; ông **D** phải thanh toán lại cho ông **T** số tiền 452.725.000 đồng - 446.584.600 đồng = 6.140.400 đồng.

[15] Mặt khác, các đương sự đã thống nhất Đối với cây trồng trên đất: Các đương sự đã thống nhất nếu Hội đồng xét xử giải quyết chia thừa kế thì phần đất thừa kế chia cho ai thì cây trồng trên đất thuộc quyền sở hữu của người đó; Thống nhất căn nhà trên thửa đất 890 mà gia đình ông **D** đang ở là của cha mẹ để lại, thuộc quyền sở hữu của ông **D**, không tranh chấp; Căn nhà gia đình bà **H** đang ở là của vợ chồng bà **H**, không tranh chấp; Đối với trạm phát sóng **M2** đang có trên thửa đất 890, các đương sự thống nhất không tranh chấp, không yêu

cầu di dời nhà trạm trong trường hợp có chia thừa kế, nếu có tranh chấp sẽ phát sinh thành vụ kiện khác.

[16] Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét đề nghị các bị đơn cho nguyên đơn được sử dụng chung đường thoát nước nằm trong phần đất mà các bên được chia thừa kế và không được ngăn chặn hay sang bán phần này cho người khác. Xét thấy, nguyên đơn không có kháng cáo và tại giai đoạn sơ thẩm thì các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét tại cấp phúc thẩm. Do đó, nguyên đơn có thể khởi kiện thành vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[17] Từ những phân tích cụ thể nêu trên, không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hùng D và Nguyễn Hùng T7.

[18] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng không đặt ra xem xét.

[19] Án phí dân sự phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Hùng D và Nguyễn Hùng T7 mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đồng.

[20] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như đã nêu trên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên đề nghị của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Hùng D và Nguyễn Hùng T7.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 43/DS-ST ngày 25/03/2024 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách và được tuyên lại như sau:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 227, 228; khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 609, 612, 614, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 633, 636 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 203 Luật đất đai 2013;
- Căn cứ Điều 35, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;
- Căn cứ Điều 8, 9, 14 Luật nuôi con nuôi năm 2010;
- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);
- Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Lê Thị Mỹ H (Nguyễn Thị Mỹ H1)** về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của ông **Nguyễn Hoàng V** và bà **Võ Thị H3** là 1/3 tổng diện tích các thửa đất số 858, 932, 887, 890, cùng tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại **ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng**, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2023. Tổng diện tích các thửa đất số 858, 932, 887, 890 nêu trên là 18.985,7m². Phần đất này được chia cho 03 đồng thừa kế là ông **Nguyễn Hùng T7**, ông **Nguyễn Hùng D**, bà **Lê Thị Mỹ H**, mỗi người được chia thừa kế như sau:

1.1. Phần đất bà **Lê Thị Mỹ H** được chia thừa kế:

1.1.1. Giao cho bà **Lê Thị Mỹ H** quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 932, tờ bản đồ số 03, diện tích 5.600m², tọa lạc tại **ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng**, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số B 687797 do **Ủy ban nhân dân huyện K** cấp ngày 21/6/1993 cho ông **Nguyễn Hoàng V**, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2023. Phần đất có tứ cận:

- Hướng đông, giáp đất ông **Nguyễn Hùng T**, số đo 87,1m.
 - Hướng Tây giáp đất ông **S**, ông **Hai T3**, số đo 33,24m + 33,29 m + 19,66m;
 - Hướng Nam giáp đất ông **S**, ông **Hai T3**, số đo 36,24m + 35,58m;
 - Hướng Bắc giáp đất ông **Nguyễn Hùng T (Trãi)**, số đo 7,62m + 60,62m;
- Diện tích có diện tích 5.600m² (đất Lúa) (thuộc số hiệu góc thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 1).

Buộc bị đơn ông **Nguyễn Hùng T**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Đặng Thị Ú** giao cho bà **Lê Thị Mỹ H** quản lý, sử dụng các phần đất được chia thừa kế nêu trên.

1.1.2. Giao cho bà **Lê Thị Mỹ H** quản lý, sử dụng đối với một phần thửa đất số 890, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại **ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng**, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số B 687797 do **Ủy ban nhân dân huyện K** cấp

ngày 21/6/1993 cho ông Nguyễn Hoàng V, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2023. Phần đất có tứ cận:

- Hướng đông, giáp đất đường tỉnh 932, số đo 5,31m + 02m;
- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn P, số đo 8,13m + 1,7m + 0,64m;
- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 890, số đo 12,44m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn P, số đo 13,43m + 1,92m.

Diện tích 149,2m² (đất cây lâu năm, thuộc hành lang lộ giới 149m², không thuộc hành lang lộ giới 0,2m²) (thuộc số hiệu góc thửa 1, 2, 3, 4, 5, 10, 11, 12, 1).

Buộc bị đơn ông Nguyễn Hùng D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Trúc H2; em Nguyễn Hoàng T1, em Nguyễn Trúc N1, có người đại diện hợp pháp của 02 em T1 và N1 là ông Nguyễn Hùng D và bà Phan Thị Trúc H2 giao cho bà Lê Thị Mỹ H quản lý, sử dụng phần đất được chia thừa kể nêu trên và phải tháo dỡ một phần móng xối nhà (0,4m x 02m) trên khoảng không gian che qua phần đất nêu trên.

1.1.3. Giao cho bà Lê Thị Mỹ H quản lý, sử dụng đối với một phần thửa đất số 890, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số B 687797 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 21/6/1993 cho ông Nguyễn Hoàng V, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2023. Phần đất có tứ cận:

- Hướng đông, giáp đất đường T, số đo 12,54m;
- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn P, số đo 12,36m;
- Hướng Nam giáp đất ông Trần T8, số đo 32,07 + 17,45m + 4,36m;
- Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 890, số đo 25m + 21,81m

Diện tích 600,2m² (đất ở 100m², đất cây lâu năm thuộc hành lang lộ giới 260,1m², đất cây lâu năm không thuộc hành lang lộ giới 240,1m²) (thuộc số hiệu góc thửa 5b, 6, 7, 8, 9, 6a, 5b).

Buộc bị đơn ông Nguyễn Hùng D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Trúc H2; em Nguyễn Hoàng T1, em Nguyễn Trúc N1, có người đại diện hợp pháp của 02 em T1 và N1 là ông Nguyễn Hùng D và bà Phan Thị Trúc H2 giao cho bà Lê Thị Mỹ H quản lý, sử dụng phần đất được chia thừa kể nêu trên.

1.2. Phần đất ông Nguyễn Hùng T (Trãi) được chia thừa kể:

1.2.1. Giao cho ông Nguyễn Hùng T quản lý, sử dụng đối với thửa đất số 887, tờ bản đồ số 03, diện tích 3.037,3m², tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh

Sóc Trăng, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số B 687797 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 21/6/1993 cho ông Nguyễn Hoàng V, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2023. Phần đất có tứ cận:

- Hướng đông, giáp kênh thủy lợi, số đo 94,59m + 5,38m
- Hướng Tây giáp đất ông Lê Văn C1, ông Nguyễn Văn C2, số đo 2,2m + 11,52 m + 20,15m + 13,84m + 56,64m;

- Hướng Nam giáp đất ông Lý M3, số đo 47,48m;

- Hướng Bắc giáp đất ông Lê Văn C1, số đo 10,87m;

Diện tích 3.037,3m² (đất Lúa) (thuộc số hiệu góc thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 1).

Phần đất này do ông Nguyễn Hùng T7 và bà Đặng Thị Ú đang quản lý, sử dụng.

1.2.2. Giao cho ông Nguyễn Hùng T quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 858, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số B 687797 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 21/6/1993 cho ông Nguyễn Hoàng V, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2023. Phần đất có tứ cận:

- H, giáp phần còn lại của thửa 858, số đo 88,84m;

- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Hùng T (Trãi), số đo 88,05m;

- Hướng Nam giáp đất ông Lê Công Q, số đo 30,05m;

- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn C2, số đo 30,32m;

Diện tích 2.520,9m² (đất ruộng) (thuộc số hiệu góc thửa 1, 1a, 10a, 11, 1)

Phần đất này do ông Nguyễn Hùng T và bà Đặng Thị Ú đang quản lý, sử dụng

1.2.3. Giao cho ông Nguyễn Hùng T quản lý, sử dụng đối với một phần thửa đất số 890, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số B 687797 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 21/6/1993 cho ông Nguyễn Hoàng V, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2023. Phần đất có tứ cận:

- H, giáp đất đường T, số đo 19,02m;

- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn P, số đo 18,71m;

- Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 890, số đo 25m + 21,81m;

- Hướng Bắc giáp phần còn lại của thửa 890, số đo 14,28m + 21,8m.

Diện tích 749,5m² (đất ở 100m², đất cây lâu năm thuộc hành lang lộ giới 394,3m², đất cây lâu năm không thuộc hành lang lộ giới 255,2m²) (thuộc số hiệu góc thửa 5a, 5b, 6a, 6b).

Buộc bị đơn ông Nguyễn Hùng D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Trúc H2; em Nguyễn Hoàng T1, em Nguyễn Trúc N1, có người đại diện hợp pháp của 02 em T1 và N1 là ông Nguyễn Hùng D và bà Phan Thị Trúc H2 giao cho ông Nguyễn Hùng T quản lý, sử dụng phần đất được chia thừa kế nêu trên.

1.3. Phần đất ông Nguyễn Hùng D được chia thừa kế:

1.3.1. Giao cho ông Nguyễn Hùng D quản lý, sử dụng một phần thửa đất số 858, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số B 687797 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 21/6/1993 cho ông Nguyễn Hoàng V, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2023. Phần đất có tứ cận:

- Hướng đông, giáp đất bà O, số đo 23,38m + 23,78m + 59,09m + 2,2m;
- Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa 858, số đo 88,84m;
- Hướng Nam giáp đất ông Lê Công Q, Nguyễn Hùng T (T), số đo 18,18m + 12,66m + 35,2m + 7,4m + 3,14m;
- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn C2, số đo 51,67m;

Diện tích 5.579,1m² (đất Lúa) (thuộc số hiệu góc thửa 1a, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 10a, 1a)

Buộc bị đơn ông Nguyễn Hùng T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị Ú giao cho ông Nguyễn Hùng D quản lý, sử dụng phần đất được chia thừa kế trên nêu trên.

1.3.2. Giao cho ông Nguyễn Hùng D quản lý, sử dụng đối với một phần thửa đất số 890, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số B 687797 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 21/6/1993 cho ông Nguyễn Hoàng V, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2023. Phần đất có tứ cận:

- Hướng đông, giáp đất đường T, số đo 30,9m;
- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn P, số đo 24,3m;
- Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 890, số đo 14,28m + 21,8m;
- Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 890, số đo 21,1m

Diện tích 749,5m² (đất ở 100m², đất cây lâu năm thuộc hành lang lộ giới 577,4m², đất cây lâu năm không thuộc hành lang lộ giới 72,1m²) (thuộc số hiệu góc thửa 5, 5a, 6b, 10, 5).

Phần đất này do ông Nguyễn Hùng D và vợ là bà Phan Thị Trúc H2 đang quản lý, sử dụng.

(có sơ đồ kèm theo)

1.4. Hội đồng xét xử ghi nhận việc các đương sự thống nhất không tranh chấp và không yêu cầu định giá cây trồng trên đất chia thừa kế. Các đương sự thống nhất được chia thừa kế ở phần đất nào thì cây trồng trên phần đất đó thuộc quyền sở hữu của người đó.

1.5. Hội đồng xét xử ghi nhận việc các đương sự thống nhất căn nhà trên thửa đất 890 mà gia đình ông D đang ở là của ông V và bà H3 để lại, thuộc quyền sở hữu của ông D, không tranh chấp; Căn nhà gia đình bà H đang ở là thuộc quyền sở hữu của vợ chồng bà H, không tranh chấp; Đối với trạm phát sóng M2 đang có trên thửa đất 890, các đương sự thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu di dời nhà trạm trong trường hợp có chia thừa kế, nếu có tranh chấp sẽ phát sinh thành vụ kiện khác.

1.6. Thanh toán giá trị chênh lệch đối với tài sản được chia thừa kế:

Ông Nguyễn Hùng D phải trả cho bà Lê Thị Mỹ H số tiền 2.763.400 đồng.

Ông Nguyễn Hùng D phải trả cho ông Nguyễn Hùng T số tiền 2.763.400 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Sau khi án có hiệu lực pháp luật, bà Lê Thị Mỹ H, ông Nguyễn Hùng T7, ông Nguyễn Hùng D được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục sang tên quyền sử dụng đối với các phần đất được chia thừa kế, có diện tích, vị trí tứ cận như trên, theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Lê Thị Mỹ H phải chịu án phí đối với tài sản được chia thừa kế là 22.109.000 đồng, được khấu trừ vào Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007145 ngày 12/5/2023 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế

Sách, tỉnh Sóc Trăng đã thu. Sau khi khấu trừ, bà **Lê Thị Mỹ H** chỉ phải nộp thêm 14.109.000 đồng tiền án phí.

Bị đơn ông **Nguyễn Hùng T7** phải chịu án phí đối với tài sản được chia thừa kế là 22.109.000 đồng.

Bị đơn ông **Nguyễn Hùng D** phải chịu án phí đối với tài sản được chia thừa kế là 22.109.000 đồng.

4. Về chi phí thẩm định, định giá 24.950.000 đồng, nguyên đơn và các bị đơn phải chịu mỗi người là 8.316.666 đồng.

Do bà **Lê Thị Mỹ H** đã nộp tạm ứng xong nên ông **Nguyễn Hùng T** và ông **Nguyễn Hùng D** mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho bà **Lê Thị Mỹ H** số tiền 8.316.666 đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn **Nguyễn Hùng D** và **Nguyễn Hùng T7** mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm lần lượt đã nộp theo các biên lai 0003699 và 0003701 ngày 09/04/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Ông **D** và ông **T7** đã thực hiện xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 19/08/2024).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Tòa án nhân dân huyện Kế Sách;
- Chi Cục THADS huyện Kế Sách;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Dũ

